**WEEK 22 – GRADE 6**

**UNIT 10: STAYING HEALTHY**

**Period 61: A1, A2, A3**

1. **VOCABULARY**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Từ Vựng** | **Nghĩa** |
|  | healthy | Khỏe mạnh |
|  | → stay healthy | **Giữ khỏe mạnh** |
|  | feel | Cảm thấy |
|  | How do you feel?→ I feel …→ I’m … | Bạn cảm thấy như thế nào?→ Tôi cảm thấy … |
|  | full ≠ hungry | No ≠ đói |
|  | thirsty | Khát nước |
|  | hot ≠ cold | Nóng ≠ lạnh |
|  | tired | Mệt mỏi |
|  | What **would** you **like**?→ I’d like … = I would like … | Bạn muốn dùng gì?→ Tôi muốn … |
|  |  orange juice |  nước cam ép |
|  |  noodles |  Mì, hủ tiếu, phở |
|  |  drink |  Uống, thức uống |
|  | **Some** + danh từ số ít không đếm được/ danh từ số nhiều đếm được | 1 vài/ 1 ít → dùng trong câu khẳng định |
|  | **any**+ danh từ số ít không đếm được/ danh từ số nhiều đếm được | Bất cứ → dùng trong câu phủ định và nghi vấn |
|  | want = ‘d like = would like + **to V** | Muốn |
|  | What **do** you want? = What would you like?→ I want … = I’d like … | Bạn muốn gì?→ Tôi muốn … |
|  | What **does** he want?→ He **wants** … | Anh ấy muốn gì?→ Anh ấy muốn … |

1. **EXERCISES**

**A. Choose the correct word in each of the following sentences .**

1. There isn’t \_\_\_\_\_\_\_ milk in the jar. (a – an – some – any)
2. There aren’t \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_noodles. (a – an – some – any)
3. There are \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_vegetables. (a – an – some – any)
4. Is there\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ fruit ? (a – an – some – any)
5. I’m hungry. I’d like \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ chicken and rice. (any – many – some)
6. How does she \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_? – She’s cold. (feel – feels – want)
7. I’m \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.I’d like some noodles. (thirsty – hungry – empty)
8. I’m\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. I’d like some water. (thirsty – hungry – empty)
9. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ would you like? – Some orange juice, please. (Which – What –How)
10. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_does she feel? – She feels tired. (Which – What –How)
11. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_does she want? – Some water. (Which – What – How)
12. There \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_some milk for breakfast. (is – am – are – has )
13. I’m tired. I’d like \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ down. ( sit / sitting / to sit / sits)

14. What \_\_\_\_\_your sister \_\_\_\_? (would ...likes/ would ...like / would ...wants / do ...want)

***B. REWRITE THE SENTENCES***

 **want/ wants** = **‘d like / would like** + **N / to V...:** muốn

1. I want some apples.🡪I’d
2. I’d like some fish.🡪I want
3. He’d like iced coffee.🡪He wants
4. What does he want? → What would
5. They want some iced tea. 🡪They would
6. Tam isn’t tired. 🡪Tam doesn’t
7. He is full. 🡪He isn’t
8. Do you want chicken? 🡪Would
9. **Homework**

**Learn Vocabulary and do the exercises above.**

**THE END.**